

Số: /BC-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả xác định, phân định danh sách chi tiết, phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Thực hiện Công văn số 2350/BDTTG-VPQGDTMN ngày 19 tháng 10 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc tổ chức triển khai Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ; Công điện số 3284/CD-BDTTG ngày 31/12/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo đẩy nhanh tiến độ thực hiện Nghị định số 255/2025/NĐ-CP và Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; Công văn số 392/BDTTG-VPQGDTMN ngày 12/02/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc đôn đốc tổ chức triển khai Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ;

UBND tỉnh Quảng Trị báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định, phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030, cụ thể như sau:

I. Tình hình triển khai thực hiện

1. Khái quát chung

a) Khái quát về tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị:

Tỉnh Quảng Trị sau sáp nhập có diện tích tự nhiên 12.699,99 km², với quy mô dân số 1.845.335 người, gồm có 78 đơn vị hành chính cấp xã (69 xã, 08 phường, 01 đặc khu). Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị mới có diện tích tự nhiên lớn 7.757 km², chiếm 61,08% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đặc điểm chính là sự đa dạng về dân tộc, với các nhóm chính như Bru – Vân Kiều, Pa-Kô, Chứt và Tà Ôi.

- Về điều kiện tự nhiên: Địa hình chủ yếu là đồi núi cao, chia cắt mạnh, chạy dài theo dãy Trường Sơn; có nhiều sông suối, khe rạch nhỏ. Khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên chịu bão, lũ, sạt lở, gây khó khăn cho giao thông và sản xuất nông – lâm nghiệp. Rừng tự nhiên phong phú, có nhiều dược liệu quý; vùng phía Bắc (Quảng Bình cũ) có rừng nguyên sinh Phong Nha – Kẻ Bàng; vùng phía Nam (Quảng Trị cũ) có đất đỏ bazan thuận lợi phát triển cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, hồ tiêu. Có tiềm năng lớn du lịch đặc biệt là du lịch khám phá hang động và du lịch sinh thái và phát triển cây công nghiệp; nhưng cần giải pháp đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng, phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Về kinh tế: Thu nhập bình quân đầu người vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khoảng 28 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch dần từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Hình thành các vùng sản xuất chuyên canh

cao su, cà phê, hồ tiêu, sắn, chuối ở xã Khe Sanh, Lao Bảo; phát triển trồng rừng kinh tế và dược liệu tại Tuyên Hóa, Minh Hóa (Quảng Bình cũ). Du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái (Phong Nha – Kẻ Bàng, A Vao, Tà Puồng) bước đầu hình thành. Hạ tầng thiết yếu: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm; 88% hộ dùng điện lưới quốc gia. Kinh tế phát triển theo hướng hàng hóa, gắn nông – lâm nghiệp với du lịch và dịch vụ biên mậu, tuy nhiên, giá nông sản bấp bênh, rủi ro thiên tai cao, thu nhập chưa ổn định.

- Về văn hoá, xã hội: Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn thông qua lễ hội Bru – Vân Kiều, Pa Cô – Tà Ôi, Chút, nhiều di sản được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Nhiều nhà văn hóa, nhà truyền thống được đầu tư, khôi phục sinh hoạt cộng đồng. Các mô hình “Dân vận khéo”, “Làng văn hóa kiểu mẫu” được triển khai hiệu quả. Bản sắc văn hóa được giữ gìn và phát huy, song đời sống văn hóa tinh thần còn chênh lệch với vùng đồng bằng, cần tăng đầu tư đối với các thiết chế văn hóa cơ sở.

- Về giáo dục: 100% xã có trường học (kiên cố 70%). Tỷ lệ học sinh tiểu học đúng độ tuổi: 97,6%, THCS: 89%, THPT: 82%. Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học và THCS vững chắc; chính sách hỗ trợ học sinh DTTS, bán trú, nội trú được đảm bảo. Chất lượng giáo dục vùng DTTS được cải thiện, tỷ lệ bỏ học giảm mạnh, song cần tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, phòng nội trú cho học sinh, nhà ở công vụ cho giáo viên và tăng tỷ lệ học sinh học nghề.

- Về y tế, chăm sóc sức khỏe: 100% xã có trạm y tế (kiên cố 80%), hầu hết có bác sĩ làm việc. Tỷ lệ người DTTS tham gia BHYT đạt gần 100%. Các chương trình y tế cộng đồng (tiêm chủng, phòng bệnh, dinh dưỡng) được triển khai đồng bộ. Công tác y tế cơ sở đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu, nhưng vẫn cần nâng cấp trang thiết bị, đào tạo nhân lực y tế miền núi, và phát triển dịch vụ y tế lưu động.

- Về phát triển nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao: Nhiều chương trình đào tạo nghề, cử tuyển con em DTTS vào các trường trung cấp, cao đẳng, đại học. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 93,5%, song chủ yếu là lao động phổ thông. Chính quyền địa phương chú trọng bồi dưỡng cán bộ người DTTS, người có uy tín trong cộng đồng; khuyến khích khởi nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật. Cần tăng cường liên kết đào tạo việc làm; hình thành trung tâm dạy nghề vùng; ưu tiên đào tạo cán bộ DTTS trình độ cao.

- Về an ninh, trật tự xã hội: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, không xảy ra điểm nóng; khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố. An ninh biên giới được đảm bảo, lực lượng biên phòng phối hợp hiệu quả với chính quyền cơ sở trong tuần tra, kiểm soát, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội.

b) Phạm vi thực hiện:

Thực hiện rà soát, xác định, phân định trên phạm vi các xã thuộc địa bàn tỉnh Quảng Trị, là những xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống hoặc được hợp nhất từ các xã miền núi trước đây đã được Trung ương công nhận¹ thuộc danh sách xã,

¹ Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 26/01/1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao; Quyết định số 33/QĐ-UB ngày 04/6/1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao; Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 04/3/1994 của Ủy ban Dân tộc và Miền

huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, gồm có: Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, Minh Hóa, Tân Thành, Tuyên Lâm, Đồng Lê, Tuyên Phú, Tuyên Bình, Tuyên Hoá, Tuyên Sơn, Tân Gianh, Trung Thuần, Hòa Trạch, Phú Trạch, Thượng Trạch, Phong Nha, Bắc Trạch, Bố Trạch, Đông Trạch, Nam Trạch, Nam Ba Đồn, Trường Sơn, Tân Mỹ, Trường Phú, Lệ Ninh, Kim Ngân, Hướng Lập, Hướng Phùng, Khe Sanh, Tân Lập, Lìa, A Dơi, La Lay, Tà Rụt, Đakrông, Ba Lòng, Hướng Hiệp, Bến Quan, Cồn Tiên, Lao Bảo, Cam Lộ, Hiếu Giang.

2. Tóm tắt quá trình rà soát, xác định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 và trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Bộ Dân tộc và Tôn Giáo; UBND tỉnh Quảng Trị đã chỉ đạo Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị liên quan xây dựng và tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch rà soát, xác định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030.

- Ban hành các văn bản gửi UBND các xã liên quan tổ chức rà soát, xác định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn; đôn đốc UBND các xã khẩn trương triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành theo kế hoạch của UBND tỉnh.

- Tổng hợp kết quả xác định, phân định của các xã; thống kê danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã khu vực I, II, III.

- Tổ chức lấy ý kiến của các Sở, ngành liên quan về các chỉ tiêu, số liệu được tổng hợp từ các xã trong quá trình thực hiện thẩm định.

- Tổ chức kiểm tra thực tế một số xã để kiểm chứng một số tiêu chí, tài liệu liên quan đến kết quả xác định, phân định của địa phương.

- Tổ chức thẩm định danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS&MN; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh trước khi phê duyệt.

II. Kết quả rà soát, xác định, phân định

1. Kết quả rà soát, xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tổng số thôn được rà soát, xác định là: Toàn tỉnh có 826 thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (là những thôn đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ).

(Chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm)

2. Kết quả rà soát, xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao; Quyết định số 64/QĐ-UB ngày 26/8/1995 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao; Quyết định số 42/QĐ-UB ngày 23/5/1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao; Quyết định số 68/QĐ-UB ngày 09/8/1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao.

Tổng số xã được rà soát, xác định là: Toàn tỉnh có 39 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (là những xã đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ) và 5 xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(Chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm)

3. Kết quả rà soát, xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Qua xác định, tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt 24,36% (gồm có 19 xã vùng đồng bào DTTS/78 đơn vị hành chính cấp xã); tỷ lệ người dân tộc thiểu số đạt 6,83% so với dân số toàn tỉnh (gồm có 126.065 người DTTS/1.845.335 dân số toàn tỉnh); tỷ lệ xã miền núi đạt 48,72% (gồm có 38 xã miền núi/78 đơn vị hành chính cấp xã); độ cao so với mực nước biển bình quân dưới 200m. Do đó, tỉnh Quảng Trị không thuộc tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không đáp ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ).

4. Kết quả rà soát, phân định thôn đặc biệt khó khăn

Tổng số thôn đặc biệt khó khăn được phân định: Toàn tỉnh có 345 thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (là những thôn đáp ứng theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ).

(Chi tiết theo Biểu số 04 đính kèm)

5. Kết quả rà soát, phân định xã theo trình độ phát triển

Tổng số xã được phân định theo trình độ phát triển: Toàn tỉnh có 39 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển khu vực I, II, III, trong đó: 01 xã khu vực I; 04 xã khu vực II và 34 xã khu vực III

(Chi tiết theo Biểu số 05 đính kèm)

6. Danh sách phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển: *(Chi tiết theo Biểu số 06 đính kèm)*.

7. Danh sách phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển: *(Chi tiết theo Biểu số 07 đính kèm)*.

III. Khó khăn, hạn chế trong quá trình thực hiện:

- Nghị định số 272/2025/NĐ-CP chưa quy định cụ thể việc xác định các tiêu chí về độ cao so với mực nước biển, độ dốc địa hình và tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động; do đó, ảnh hưởng đến tính chính xác và đồng bộ trong quá trình xác định và thẩm định số liệu.

- Một số địa phương còn lúng túng trong việc đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí trong việc xác định, phân định; thời hạn gửi báo cáo và nộp hồ sơ để phục vụ cho công tác tổng hợp còn chậm so với kế hoạch làm ảnh hưởng đến tiến độ thẩm định và phê duyệt.

- Việc xác định độ cao so với mực nước biển, độ dốc địa hình, tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đến từng xã, thôn/bản... của các địa phương mang tính chủ quan, thiếu cơ sở pháp lý gây khó khăn cho công tác thẩm định.

- Một số chỉ tiêu liên quan đến nhà ở nội trú cho học sinh (chỉ tiêu số 6), tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động (chỉ tiêu số 9) có nhiều cách hiểu khác nhau; một số chỉ tiêu được xác định thiếu cơ sở pháp lý trong việc xác định, phân định; công tác điều chỉnh, bổ sung hồ sơ, báo cáo của một số địa phương mất rất nhiều thời gian ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

Ngoài ra, yêu cầu của Bộ Dân tộc và Tôn giáo hoàn thành sớm, tuy nhiên để bảo đảm tính chính xác, khách quan, hạn chế việc phải điều chỉnh nhiều lần và tránh phát sinh sai sót, khiếu nại, khiếu kiện trong quá trình triển khai chính sách, UBND tỉnh Quảng Trị đã chỉ đạo Sở Dân tộc và Tôn giáo và Hội đồng thẩm định tỉnh thận trọng tổ chức thẩm định qua nhiều vòng, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan trước khi hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định nên mất nhiều thời gian.

IV. Kiến nghị, đề xuất:

Để đảm bảo tiến độ báo cáo theo quy định và làm cơ sở cho việc triển khai các chính sách an sinh xã hội cho giai đoạn 2026 – 2030, UBND tỉnh Quảng Trị kính đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách chi tiết việc xác định, phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (*theo phụ lục số 01, phụ lục số 02 kèm theo Quyết định*).

UBND tỉnh Quảng Trị kính báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, NC_{MTN}.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Bảo

DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM

- 1) Biểu rà soát, xác định, phân định kèm theo Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định, phân định các thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III (Biểu số 01, 02, 03, 04, 05);
- 2) Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn;
- 3) Số liệu về dân số và số liệu, tài liệu của thôn, xã có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định;
- 4) Báo cáo thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III;
- 5) Quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III (Mẫu số 06, 07 ban hành kèm theo Nghị định này);